

## DANH MỤC THÂM ĐỊNH GIÁ

Kèm theo thư mời số 1061/KSBT ngày 20 tháng 6 năm 2023

ĐVT: đồng

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Tiêu chuẩn/thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	A grap lớn bấm giấy	Cái	Kim bấm số 3	11	45,100	496,100
2	A grap nhỏ bấm giấy	Cái	Kim bấm số 10	50	15,400	770,000
3	Băng keo 2 mặt ( loại mỏng)	Cuộn	2 phân, mỏng	2	5,000	10,000
4	Băng keo 2 mặt (xốp)	Cuộn	22mm, dạng xốp	28	7,700	215,600
5	Băng keo dán giá 3cm (màu)	Cuộn	3 cm	83	8,800	730,400
6	Băng keo trong lớn	Cuộn	Cuộn 5 cm	67	9,900	663,300
7	Băng keo trong nhỏ	Cuộn	2 phân, vòng nhỏ	70	3,300	231,000
8	Bìa 3 dây mặt giấy gáy 5 phân	Cái	Gáy 5 phân	20	6,600	132,000
9	Bìa 3 dây mặt giấy gáy 7 phân	Cái	Gáy 7 phân	40	12,000	480,000
10	Bìa 3 dây mặt giấy gáy 10 phân	Cái	Gáy 10 phân	250	12,000	3,000,000
11	Bìa 3 dây mặt giấy gáy 20 phân	Cái	Gáy 20 phân	75	15,000	1,125,000
12	Bìa 3 dây mặt giấy gáy 25 phân	Cái	Gáy 25 phân	76	19,800	1,504,800
13	Bìa công	Cái	Gáy 10 phân	41	33,000	1,353,000
14	Bìa hộp	Cái	Gáy 10 phân	7	26,400	184,800
15	Bìa kiếng A 4	Xấp	210mm x 297mm 100 tờ/xấp 1.5yem	19	68,200	1,295,800
16	Bìa sơ mi @	Cái	Bìa công mũ 2.5 phân	65	18,700	1,215,500
17	Bìa sơ mi có nắp	Cái	Khô F4, 21cm x 33cm	1,295	3,500	4,532,500
18	Bìa sơ mi không nắp (bìa lá)	Cái	Khô F4, 21cm x 33cm	382	2,000	764,000
19	Bìa sơ mi mỏng có lỗ	Xấp	Nhựa PP, khô A 4 gáy đục lỗ	99	35,000	3,465,000
20	Bìa sơ mi nhỏ (bìa lá)	Cái	Khô F4, 21cm x 33cm	365	2,000	730,000
21	Bìa trình ký VC 2 kẹp	Cái	23.5cm x 31 cm. Hai kẹp	59	25,000	1,475,000
22	Bút long đầu kim (viết ống nghiệm)	Cây	bi 0.5mm, mực xanh	179	8,800	1,575,200
23	Bút long đầu đỏ ( Không bôi được)	Cây	0.8mm & 6mm	72	8,800	633,600
24	Bút long đầu xanh ( không bôi được)	Cây	0.8mm & 6mm	120	8,800	1,056,000
25	Bút lông đỏ (viết bảng)	Cây	0.8mm & 6mm	60	7,700	462,000
26	Bút lông xanh (viết bảng)	Cây	0.8mm & 6mm	65	7,700	500,500
27	Dao rọc giấy	Cái	0.5 x 18 x 100 mm	29	16,500	478,500
28	Dụng cụ bấm lỗ	Cái	11 x 12.5 cm	13	48,400	629,200
29	Dụng cụ chước viết chì	Cái	Mũ cứng 11cm x 15cm x25 cm	71	4,000	284,000
30	Dụng cụ tẩy viết chì (gôm)	Cục	Trắng, 13g	114	3,850	438,900
31	Giấy A4 230 gsm	Xấp	20.5cm x 29.5cm ( 230gsm)	-	-	-
32	Giấy A0	Tờ	80gsm, 0.6 x 1m	50	3,850	192,500
33	Giấy A3	Gram	80 gsm, 41cm x 29,5cm	-	-	-
34	Giấy A4	Gram	70 gsm 20,5cm x 29,5 cm	521	61,600	32,093,600
35	Giấy A4	Gram	80 gsm 20,5cm x 29,5 cm	400	70,950	28,380,000
36	Giấy A4 làm bìa Màu 180g/m2	Xấp	180 gsm 20,5cm x 29,5 cm	51	33,000	1,683,000
37	Giấy A4 làm bìa Trắng	Xấp	180 gsm 20,5cm x 29,5 cm	17	35,000	595,000
38	Giấy A4 một mặt láng (in hình siêu âm)	Xấp	180 gsm 20,5cm x 29,5 cm	22	41,800	919,600
39	Giấy A5	Gram	70 gsm 20,5cm x 14,5 cm	70	34,100	2,387,000
40	Giấy có keo dán No 107	Xấp	Mã: 107 ( 17 x 50mm)	89	9,900	881,100
41	Giấy có keo dán No 103	Xấp	Mã: 103 ( 36 x 62mm)	29	8,800	255,200
42	Giấy dán tiện ích( nhựa 1 cm x 4cm)	Xấp	1 cm x 4cm	91	9,900	900,900
43	Giấy hộp (lau lam kính)	Hộp	24 cm x 12 cm x 8cm	122	19,800	2,415,600
44	Giấy than	Xấp	21 cm x 33cm	3	66,000	198,000
45	Keo dán giấy (keo lỏng dạng nước)	Chai	Dạng nước :30 ml	157	4,000	628,000
46	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	7cm x 26cm x 36cm	19	25,300	480,700
47	Kéo	Cây	Dài 23,5 cm	44	22,000	968,000
48	Kẹp bướm 51 mm	Hộp	51mm	73	27,500	2,007,500
49	Kẹp bướm 41mm	Hộp	41mm	64	16,500	1,056,000
50	Kẹp bướm 32mm	Hộp	32mm	119	13,200	1,570,800
51	Kẹp bướm 25mm	Hộp	25mm	182	8,800	1,601,600
52	Kẹp bướm 19mm	Hộp	19mm	241	5,500	1,325,500
53	Kẹp giấy	Hộp	Dài 25mm	1,622	3,850	6,244,700
54	Kim bấm giấy lớn	Hộp	Số 3	26	7,700	200,200
55	Kim bấm giấy nhỏ	Hộp	Số 10	557	3,300	1,838,100
56	Ly mũ uống thuốc	Cái	Ly ton (không sóng) 50mm	112,540	140	15,755,600
57	Móc dán tường.	Cái	mũ cứng	138	5,500	759,000
58	Nẹp giấy	Hộp	Khô 80 mm x 10 mm	7	15,400	107,800
59	Sáp đếm tiền	Hộp	Trắng, 22g	52	6,000	312,000
60	Sổ cánh bìa bóng	Cuộn	25cm x 33cm	80	33,000	2,640,000

<b>STT</b>	<b>Tên hàng hóa</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Tiêu chuẩn/thông số kỹ thuật</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền</b>
61	Sổ lưu hồ sơ ruột mù	Cuốn	Bìa nhựa 100 lá	23	49,500	1,138,500
62	Tập (loại 100 trang)	Cuốn	15cm *20,5cm ( 100 trang)	106	5,500	583,000
63	Tập (loại 200 trang)	Cuốn	15cm*20,5cm ( 200 trang)	98	9,900	970,200
64	Tập lưu hồ sơ bìa mù	Tập	Bìa nhựa 40 lá	29	26,400	765,600
65	Thước cây meca	Cây	Dài 500mm	11	22,000	242,000
66	Túi nhựa có miệng kéo	Kg	Nhựa PE, miệng kéo 20 cm	12	88,000	1,056,000
67	Túi nhựa miệng kéo	kg	Nhựa PE, miệng kéo 15cm	13	85,000	1,105,000
68	Túi nilong ( 1kg)	kg	Nhựa PE loại kg	11	49,500	544,500
69	Viết bic đen	Cây	bi: 0.5mm, mực đen	109	3,300	359,700
70	Viết bic đỏ	Cây	bi: 0.5mm, mực đỏ	177	3,300	584,100
71	Viết bic xanh	Cây	bi: 0.5mm, mực xanh	2,090	3,300	6,897,000
72	Viết chì	Cây	3B	218	3,300	719,400
73	Viết dạ quang	Cây	đầu tròn 0.8 mm đầu dẹp 4 mm	115	7,700	885,500
74	Viết đề bàn (có chân đế)	Cây	bi: 0.5mm, mực xanh	25	14,300	357,500
75	Viết xóa kéo	Cây	5mm x 6m	87	18,000	1,566,000
76	Viết xóa mực trắng	Cây	12 ml	59	13,200	778,800
77	Máy tính tay 12 số	Cái	Màn hình tính 12 số	18	220,000	3,960,000
<b>Tổng cộng 77 khoản</b>						<b>161,341,500</b>